

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Khánh Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 30/12/2015; Kết luận thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Thông báo số 95a/TB-STNMT ngày 15/12/2015 và Công văn số 3339/STNMT-CCQLĐĐ ngày 31/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2016 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (kèm theo Biểu 03)
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2016 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp



xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao – du lịch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HgP, BN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2016 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

3938

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							Thành Sơn
				T.T. Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	Sơn Trung	Sơn Hiệp	Sơn Bình	Sơn Lâm	
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.852,78	1.677,46	3.785,34	4.308,63	3.341,53	3.413,28	4.759,63	5.204,51	7.362,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	174,31	14,91	52,94	10,64	31,96	20,08	27,32	6,11	10,35
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	160,73	15,05	52,84	10,64	31,96	18,97	27,32	3,95	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.278,36	111,36	197,94	164,55	94,10	127,97	318,95	95,35	168,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.093,69	275,18	1.197,11	163,04	203,54	239,33	414,17	387,80	213,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.890,53	28,88	543,86	2.824,33	244,02	953,22	2.207,71	2.076,56	3.011,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.329,62	-	-	-	1.430,77	460,29	438,56	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	7.345,26	759,95	1.011,67	739,08	505,63	1.265,32	1.174,53	1.033,17	855,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,78	1,85	2,07	0,53	2,55	3,23	3,13	3,00	0,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.664,76	120,80	147,93	62,10	821,02	128,59	129,88	116,84	137,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690,83	3,09	-	-	687,23	-	-	0,51	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,70	1,64	-	-	-	-	-	0,06	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,55	0,66	0,19	0,02	-	12,52	-	0,14	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61	0,61	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, xã	DHT	283,87	38,82	43,44	25,07	52,75	27,83	44,08	26,38	25,50
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	203,22	30,31	34,42	18,79	22,65	23,30	27,97	22,58	23,20
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	40,41	1,23	2,39	3,92	18,22	1,13	12,43	0,48	0,61
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,75	0,14	0,30	0,03	0,06	0,04	0,04	0,07	0,07
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,89	1,89	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	2,54	0,08	0,16	0,22	1,30	0,21	0,12	0,31	0,14
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	22,66	4,44	3,83	1,09	6,41	1,44	2,22	1,75	1,48
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	5,10	0,42	0,30	1,02	-	1,59	1,07	0,70	-
-	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	DKH	3,61	-	-	-	3,61	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	2,04	-	2,04	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,15	0,31	-	-	-	0,12	0,23	0,49	-
2.6	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDL	1,67	0,20	-	1,47	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	4,80	-	-	-	-	4,80	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,94	-	0,61	-	0,60	0,63	0,51	0,92	0,67
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	132,15	-	27,94	14,48	26,45	17,72	16,95	11,90	16,71
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	16,93	16,93	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,08	3,97	2,18	0,76	0,24	0,51	0,65	0,31	0,46
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,63	0,63	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,50	2,50	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	15,50	0,91	0,79	4,99	1,05	3,01	1,84	1,19	1,72
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,92	-	-	-	-	-	2,30	0,62	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,65	0,13	0,31	0,43	0,34	0,53	0,53	1,21	0,17
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	479,87	50,71	72,46	14,84	52,32	60,61	63,01	73,60	92,32
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,56	-	0,01	0,04	0,04	0,43	0,01	-	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.059,47	364,53	631,82	344,36	7,94	215,25	45,38	1.485,68	2.964,51
4	Đất đô thị*	KDT	1.677,46	1.677,46	-	-	-	-	-	-	-



Kế hoạch thu hồi đất năm 2016 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

2938

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	Sơn Trùng	Sơn Hiệp	Sơn Bình	Sơn Lâm	Thành Sơn		
	TỔNG CỘNG		54,62	6,54	4,13	5,32	24,46	4,04	3,11	3,14	3,88		
1	Đất nông nghiệp	NNP	51,21	6,41	3,68	5,24	22,56	3,47	2,90	3,09	3,86		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,64	0,50	0,07	-	0,07	-	-	-	-		
-	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,62	0,50	0,05	-	0,07	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,28	1,20	1,52	0,29	12,55	0,22	0,24	0,12	1,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,18	1,01	2,09	1,64	6,22	1,35	0,50	1,49	0,88		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,46	0,17	-	0,63	-	-	0,16	-	1,50		
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX	15,55	3,43	-	2,68	3,72	1,90	2,00	1,48	0,34		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,41	0,13	0,45	0,08	1,90	0,57	0,21	0,05	0,02		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,67	0,13	0,11	-	0,34	0,01	0,08	-	-		
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	0,44	0,08	0,04	-	0,30	-	0,02	-	-		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,11	-	-	-	0,04	0,01	0,06	-	-		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,12	0,05	0,07	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51	-	0,13	0,07	0,10	0,02	0,13	0,04	0,02		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13	-	-	-	0,13	-	-	-	-		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,62	-	0,19	0,01	1,33	0,08	-	0,01	-		

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
 Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

338

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	Son Trung	Son Hiệp	Son Bình	Son Lâm	Thành Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	67,99	7,64	4,04	5,40	23,45	16,41	3,27	3,48	4,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,07	0,83	0,11	-	0,13	-	-	-	-
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	0,91	0,69	0,09	-	0,13	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,53	1,79	1,54	0,37	12,64	9,51	0,26	0,12	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,25	1,29	2,39	1,72	6,96	5,00	0,85	1,88	1,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,46	0,17	-	0,63	-	-	0,16	-	1,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,55	3,43	-	2,68	3,72	1,90	2,00	1,48	0,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, PNN		0,51	0,05	0,06	0,00	0,00	-	-	0,40	-
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,40	-	-	-	-	-	-	0,40	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,11	0,05	0,06	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



Kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích năm 2016 của huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
Kem theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)
3938

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT T6 Hấp	Xã Ba Cùn Bắc	Ba Cùn Nam	Sơn Trung	Sơn Hiệp	Sơn Bình	Sơn Lâm	Thành Sơn
A	Tổng cộng (A=1+2)		251,78	30,24	35,19	67,00	0,60	26,30	0,05	38,28	54,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	240,50	30,00	35,00	65,00	-	25,00	-	35,00	50,50
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,00	-	-	15,00	-	15,00	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	210,50	30,00	35,00	50,00	-	10,00	-	35,00	50,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,28	0,24	0,19	2,00	0,60	1,30	0,05	3,28	3,62
2.1	Đất quốc phòng	QOP	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,89	0,20	0,19	2,00	0,60	1,30	0,05	2,81	1,74
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	8,58	0,20	-	2,00	0,48	1,30	0,05	2,81	1,74
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,31	-	0,19	-	0,12	-	-	-	-
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67	-	-	-	-	-	-	-	0,67
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,21	-	-	-	-	-	-	-	1,21
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,47	-	-	-	-	-	-	0,47	-